



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**
Tổ chức / Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH đầu tư hạ tầng nước DNP- Bắc Giang**
Organization: **DNP – Bac Giang Water Infrastructure Investment Company Limited**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1219**
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực : **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**
Người quản lý: **Nguyễn Mạnh Cường**
Laboratory manager: **Nguyen Manh Cuong**
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 20/07/2030**
Địa chỉ: **Thôn Càn, xã Kép, tỉnh Bắc Ninh**
Address: **Can Hamlet, Kép Commune, Bac Ninh Province**
Địa điểm: **Thôn Càn, xã Kép, tỉnh Bắc Ninh**
Location: **Can Hamlet, Kép Commune, Bac Ninh Province**
Điện thoại/ Tel: **0961483169**
Email: **ha.dao@dnpcorp.vn**
Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1219

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Mùi, vị <i>Threshold Oder Test</i>		SMEWW 2150B:2023 SMEWW 2160B:2023
2.		Độ màu <i>Color</i>	5 TCU	SMEWW 2120C: 2023
3.		Độ đục <i>Turbidity</i>	0.1 NTU	TCVN 12402-1: 2020 (ISO 7027-1: 2016)
4.		Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp chuẩn độ FAS thuốc thử DPD <i>Determination of free chlorine DPD Ferrous Titrimetric Method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500- Cl-F: 2023
5.		Xác định hàm lượng nhôm <i>Determination of aluminum content</i>	0.04 mg/L	SMEWW 3500-Al B: 2023
6.		Xác định hàm lượng Sulfate (SO_4^{2-}) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate. (SO_4^{2-}) Turbidity method</i>	10 mg/L	EPA-Method- 375.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1219

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water Undergroundwater Surface water</i>	Xác định tổng số canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224: 1996 SMEWW 2340C: 2023
8.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0.5 mg/L	TCVN 6186: 1996 (ISO 8467: 1993)
9.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~ 12	TCVN 6492: 2011 (ISO 10523: 2008)
10.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride Silver natrate titration with chromate indicator (Mohrs method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194: 1996 (ISO 9297: 1989)
11.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp F- AAS <i>Determination of Total Iron F- AAS method</i>	0.05 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
12.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F- AAS <i>Determination of Manganese F- AAS method</i>	0.03	SMEWW 3111B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1219

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water</i> <i>Undergroundwater</i> <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrate (NO ³⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Sunfosalixylic acid</i>	0.05 mg/L	TCVN 6180: 1996 (ISO 7890-3:1988(E))
14.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ²⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric Method</i>	0.01 mg/L	SMEWW 4500NO ₂ -B:2023
15.		Xác định hàm lượng Amonia <i>Phương pháp phenat</i>	0.03 mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ F: 2023
16.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF- AAS <i>Determination of As conten GF- AAS Method</i>	3 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
17.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb conten GF- AAS Method</i>	5 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
18.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV- AAS <i>Determination of Hg CV- AAS Method</i>	0.5 µg/L	SMEWW 3112B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1219**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water Undergroundwater Surface water</i>	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cu content GF- AAS Method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
20.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cd content GF- AAS Method</i>	0.5 µg/L	SMEWW 3113B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1219****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nước uống đóng chai	Định lượng Coliform Phần 1: Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform Part 1: Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1-2019 (ISO: 9308- 1:2014)
2	<i>Domestic water, Bottled Water</i>	Định lượng E.coli Phần 1: Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E.coli Part 1: Membrane filtration method</i>		

Ghi chú / Note:

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water
- Trường hợp Công ty TNHH đầu tư hạ tầng nước DNP- Bắc Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH đầu tư hạ tầng nước DNP- Bắc Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for DNP – Bac Giang Water Infrastructure Investment Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

